



xiù dào

嗅到

verb phrase · to smell (detect odor)

Example Sentences

Wǒ xiù dào yī gǔ huā xiāng

我嗅到一股花香。

I smell a floral scent.

Gǒu xiù dào le shí wù de wèi dào

狗嗅到了食物的味道。

The dog smelled the food.

Trace each character, then write the word on your own.

嗅	嗅	嗅	嗅	嗅	嗅	嗅	嗅	嗅	嗅	嗅
嗅	嗅	嗅	嗅	嗅						

到	到	到	到	到	到	到	到	到	到	到
